TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**104**	**52.979,0**	**64.653.000**	**4**	**832.462**	**36**	**8.725.614**			**42.407**		**74.253.483**	**3.025.100**	**567.500**	**378.500**	**742.500**	**330.000**	**1.321.640**	**1.200.000**					**7.565.240**	**66.688.243**	
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	6.988.000	17	10.370,0	12.655.045			6	1.612.615					14.267.660	559.100	104.900	69.900	142.700	55.000	370.424	200.000					1.502.024	12.765.636	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	6.261.000	17	9.265,0	11.306.556			6	1.444.846					12.751.402	500.900	94.000	62.700	127.500	55.000		200.000					1.040.100	11.711.302	
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	6.261.000	17	9.265,0	11.306.556			6	1.444.846					12.751.402	500.900	94.000	62.700	127.500	55.000	297.748	200.000					1.337.848	11.413.554	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	5.733.000	18	9.810,0	11.971.648			6	1.323.000					13.294.648	458.700	86.000	57.400	132.900	55.000	289.845	200.000					1.279.845	12.014.803	
5	HL-04000	Vũ Hữu Thái	7.157.000	17	9.265,0	11.306.556			6	1.651.615					12.958.171	572.600	107.400	71.600	129.600	55.000		200.000					1.136.200	11.821.971	
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.411.000	18	5.004,0	6.106.639	4	832.462	6	1.248.692			42.407		8.230.200	432.900	81.200	54.200	82.300	55.000	363.623	200.000					1.269.223	6.960.977	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**272**	**162.684,4**	**160.884.650**	**2**	**365.000**	**99**	**18.989.305**		**439.500**		**6.400.000**	**187.078.455**	**6.384.500**	**1.197.700**	**799.100**	**1.828.700**	**990.000**	**3.889.083**	**2.400.000**	**87.745**	**1.183.750**	**1.534.000**		**20.294.578**	**166.783.877**	
7	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	4.982.000	16	9.260,9	9.158.448			6	1.149.692		439.500		400.000	11.147.640	398.600	74.800	49.900	111.500	55.000		200.000					889.800	10.257.840	
8	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.231.000	17	10.278,4	10.164.692			6	1.207.154				400.000	11.771.846	418.500	78.500	52.400	117.700	55.000		200.000		215.000	364.000		1.501.100	10.270.746	
9	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.493.000	14	8.400,7	8.307.764			6	1.267.615				400.000	9.975.379	439.500	82.400	55.000	99.800	55.000	395.507	200.000					1.327.207	8.648.172	
10	HL-03246	Trần Văn Mạnh	4.982.000	18	11.429,0	11.302.563			6	1.149.692				400.000	12.852.255	398.600	74.800	49.900	128.500	55.000	723.412			284.750	390.000		2.104.962	10.747.293	
11	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.231.000	18	10.263,0	10.149.462			6	1.207.154				400.000	11.756.616	418.500	78.500	52.400	117.600	55.000		200.000					922.000	10.834.616	
12	HL-03389	Phan Văn Hà	4.982.000	17	9.163,4	9.062.027			6	1.149.692				400.000	10.611.719	398.600	74.800	49.900	106.100	55.000		200.000					884.400	9.727.319	
13	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.231.000	20	13.207,7	13.061.585			6	1.207.154				400.000	14.668.739	418.500	78.500	52.400	146.700	55.000	300.534						1.051.634	13.617.105	
14	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	4.982.000	18	11.710,6	11.581.047			6	1.149.692				400.000	13.130.739	398.600	74.800	49.900	131.300	55.000		200.000					909.600	12.221.139	
15	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	4.982.000	10	5.806,0	5.741.769			6	1.149.692				200.000	7.091.461	398.600	74.800	49.900	70.900	55.000	194.777	200.000					1.043.977	6.047.484	
16	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	4.982.000	17	10.808,6	10.689.026			9	1.724.538				400.000	12.813.564	398.600	74.800	49.900	128.100	55.000							706.400	12.107.164	
17	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	4.982.000	16	8.764,8	8.667.836			6	1.149.692				400.000	10.217.528	398.600	74.800	49.900	102.200	55.000	361.136	200.000	87.745				1.329.381	8.888.147	
18	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	4.745.000	16	8.973,8	8.874.524			6	1.095.000				400.000	10.369.524	379.700	71.200	47.500	103.700	55.000		200.000					857.100	9.512.424	
19	HL-06440	Bùi Văn Phương	4.982.000	18	12.351,9	12.215.253			6	1.149.692				400.000	13.764.945	398.600	74.800	49.900	137.600	55.000	812.521	200.000					1.728.421	12.036.524	
20	HL-06444	Thẩm Văn Minh	4.745.000	16	10.153,0	10.040.679			6	1.095.000				400.000	11.535.679	379.700	71.200	47.500	115.400	55.000	120.657	200.000					989.457	10.546.222	
21	HL-06697	Tô Văn Hùng	4.745.000	16	8.921,0	8.822.308	2	365.000	6	1.095.000				400.000	10.682.308	379.700	71.200	47.500	106.800	55.000	640.024			202.000	338.000		1.840.224	8.842.084	
22	HL-06923	Chu Văn Mạnh	4.519.000	14	9.136,6	9.035.523			6	1.042.846				400.000	10.478.369	361.600	67.800	45.200	104.800	55.000		200.000					834.400	9.643.969	
23	HS20-007	Trần Quốc Tuấn		9	3.241,0	3.205.145								200.000	3.405.145					55.000	340.515			241.000	234.000		870.515	2.534.630	
24	HS20-008	Hà Duy Quý		2	814,0	804.999									804.999					55.000				241.000	208.000		504.000	300.999	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.021**	**815.450,7**	**806.429.494**	**57**	**12.599.617**	**524**	**114.060.005**	**1.172.000**	**1.318.500**		**29.250.000**	**964.829.616**	**34.053.500**	**6.388.900**	**4.259.300**	**9.336.100**	**5.005.000**	**13.092.229**	**13.800.000**	**875.914**	**10.454.342**	**5.148.000**	**3.536.000**	**105.949.285**	**858.880.331**	
25	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	4.867.000	10	7.299,6	7.218.846			6	1.123.154				250.000	8.592.000	389.400	73.100	48.700	85.900	55.000		200.000		286.667		156.000	1.294.767	7.297.233	
26	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	4.636.000	10	7.602,0	7.517.900			6	1.069.846				250.000	8.837.746	370.900	69.600	46.400	88.400	55.000		200.000					830.300	8.007.446	
27	HL-07051	Bùi Văn Cường	4.636.000	8	5.454,0	5.393.663			6	1.069.846				250.000	6.713.509	370.900	69.600	46.400	67.100	55.000				245.000		338.000	1.192.000	5.521.509	
28	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	5.305.000	10	7.799,4	7.713.116			6	1.224.231				250.000	9.187.347	424.500	79.600	53.100	91.900	55.000				265.000			969.100	8.218.247	
29	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	4.636.000	14	11.249,0	11.124.554			6	1.069.846				500.000	12.694.400	370.900	69.600	46.400	126.900	55.000	1.100.090	200.000		194.000		416.000	2.578.890	10.115.510	
30	HL-06329	Lê Văn Hùng	4.636.000	13	9.246,6	9.144.306			6	1.069.846				500.000	10.714.152	370.900	69.600	46.400	107.100	55.000							649.000	10.065.152	
31	HL-02920	Lâm Văn Sáng	6.367.000	6	4.959,0	4.904.139			1	244.885					5.149.024				51.500	55.000							106.500	5.042.524	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-03606	Đồng Bá Toàn	6.367.000	6	4.443,0	4.393.848			6	1.469.308					5.863.156				58.600	55.000		200.000		183.000			496.600	5.366.556	
33	HL-03616	Cao Văn Lâm	6.367.000	7	6.010,0	5.943.512			6	1.469.308				250.000	7.662.820				76.600	55.000		200.000					331.600	7.331.220	
34	HL-05372	Lê Văn Huyến	4.867.000				2	374.385	9	1.684.731					2.059.116				20.600	55.000	639.635	200.000					915.235	1.143.881	
35	HL-05951	Mạc Văn Cung	5.305.000	7	3.808,0	3.765.873			6	1.224.231				250.000	5.240.104				52.400	55.000	827.591	200.000		230.325	182.000		1.547.316	3.692.788	
36	HL-06200	Lê Trung Tài	4.867.000	3	2.471,0	2.443.664			6	1.123.154					3.566.818				35.700	55.000	387.690						478.390	3.088.428	
37	HL-06471	Nông Văn Chiến	4.867.000						6	1.123.154					1.123.154				11.200	55.000							66.200	1.056.954	
38	HL-06843	Giàng A Sang	4.636.000	2	1.506,0	1.489.339	2	356.615	6	1.069.846					2.915.800				29.200	55.000	223.525			220.000	156.000		683.725	2.232.075	
39	HL-06900	Bùi Đức Cường	4.636.000	5	3.345,0	3.307.995			6	1.069.846					4.377.841				43.800	55.000				211.000		312.000	621.800	3.756.041	
40	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	4.636.000	5	3.889,0	3.845.977			6	1.069.846					4.915.823				49.200	55.000		200.000			702.000		1.006.200	3.909.623	
41	HL-07071	Mã Văn Tú	4.636.000	6	4.568,0	4.517.465			6	1.069.846					5.587.311				55.900	55.000		200.000		201.000	130.000		641.900	4.945.411	
42	HL-07117	Nguyễn Văn Cương	4.636.000	6	4.610,0	4.559.000			6	1.069.846					5.628.846				56.300	55.000				228.000		312.000	651.300	4.977.546	
43	HL-07135	Nguyễn Phồn Kiên	4.636.000	3	2.053,0	2.030.288			6	1.069.846					3.100.134				31.000	55.000		200.000		194.000		156.000	636.000	2.464.134	
44	HL-00281	Mai Xuân Hùng	7.704.000	12	11.187,0	11.063.240			6	1.777.846	293.000			250.000	13.384.086	616.400	115.600	77.100	133.800	55.000		200.000					1.197.900	12.186.186	
45	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	7.704.000	14	10.518,2	10.401.839			6	1.777.846				500.000	12.679.685	616.400	115.600	77.100	126.800	55.000		200.000		277.500	442.000		1.910.400	10.769.285	
46	HL-01567	Vũ Xuân Trường	5.305.000	17	14.449,6	14.289.746			6	1.224.231				500.000	16.013.977	424.500	79.600	53.100	160.100	55.000		200.000		244.000	494.000		1.710.300	14.303.677	
47	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	7.704.000	12	11.200,2	11.076.294			6	1.777.846				250.000	13.104.140	616.400	115.600	77.100	131.000	55.000	106.576	200.000					1.301.676	11.802.464	
48	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	7.704.000	13	12.008,7	11.875.850			6	1.777.846				500.000	14.153.696	616.400	115.600	77.100	141.500	55.000		200.000		220.325			1.425.925	12.727.771	
49	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	6.367.000	13	10.076,0	9.964.531			7	1.714.192				500.000	12.178.723	509.400	95.600	63.700	121.800	55.000				220.000	312.000		1.377.500	10.801.223	
50	HL-02895	Trần Văn Phiên	7.704.000	17	12.193,5	12.058.605			6	1.777.846				500.000	14.336.451	616.400	115.600	77.100	143.400	55.000		200.000		274.650			1.482.150	12.854.301	
51	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	3	2.713,2	2.683.184	8	2.370.462	6	1.777.846					6.831.492	616.400	115.600	77.100	68.300	55.000		200.000		293.817			1.426.217	5.405.275	
52	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	7.704.000	15	15.392,3	15.222.017			7	2.074.154				500.000	17.796.171	616.400	115.600	77.100	178.000	55.000	316.069	200.000					1.558.169	16.238.002	
53	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	6.367.000	18	9.619,5	9.513.081			6	1.469.308				500.000	11.482.389	509.400	95.600	63.700	114.800	55.000		200.000					1.038.500	10.443.889	
54	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	15	12.889,8	12.747.202			7	2.074.154	293.000			500.000	15.614.356	616.400	115.600	77.100	156.100	55.000		200.000					1.220.200	14.394.156	
55	HL-03179	Trần Văn Huynh	6.367.000	14	12.494,9	12.356.671			6	1.469.308		439.500		500.000	14.765.479	509.400	95.600	63.700	147.700	55.000		200.000		230.325			1.301.725	13.463.754	
56	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	6.367.000	15	10.206,9	10.093.983			6	1.469.308				500.000	12.063.291	509.400	95.600	63.700	120.600	55.000	9.852	200.000					1.054.152	11.009.139	
57	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	6.367.000	13	11.686,4	11.557.115			6	1.469.308				500.000	13.526.423	509.400	95.600	63.700	135.300	55.000	536.886			256.100			1.651.986	11.874.437	
58	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	7.704.000	14	13.957,9	13.803.486			6	1.777.846				500.000	16.081.332	616.400	115.600	77.100	160.800	55.000		200.000		293.817	286.000		1.804.717	14.276.615	
59	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	7.704.000	16	14.789,5	14.625.886			6	1.777.846				500.000	16.903.732	616.400	115.600	77.100	169.000	55.000	55.868	200.000					1.288.968	15.614.764	
60	HL-03260	Lã Văn Bình	7.704.000	16	15.206,4	15.038.174			6	1.777.846				500.000	17.316.020	616.400	115.600	77.100	173.200	55.000	237.435	200.000					1.474.735	15.841.285	
61	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	6.367.000	14	11.310,2	11.185.077	4	979.538	6	1.469.308				500.000	14.133.923	509.400	95.600	63.700	141.300	55.000		200.000					1.065.000	13.068.923	
62	HL-03273	Triệu Quang Khánh	7.704.000	14	10.202,5	10.089.631	2	592.615	6	1.777.846				500.000	12.960.092	616.400	115.600	77.100	129.600	55.000		200.000	875.914				2.069.614	10.890.478	
63	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	6.367.000	6	5.390,7	5.331.064	9	2.203.962	6	1.469.308					9.004.334	509.400	95.600	63.700	90.000	55.000	4.608						818.308	8.186.026	
64	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	5.305.000	14	11.902,0	11.770.330			6	1.224.231				500.000	13.494.561	424.500	79.600	53.100	134.900	55.000		200.000					947.100	12.547.461	
65	HL-03353	Trần Văn Tuân	5.305.000	16	12.369,5	12.232.658			6	1.224.231				500.000	13.956.889	424.500	79.600	53.100	139.600	55.000	470.771	200.000					1.422.571	12.534.318	
66	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	7.704.000	15	13.251,7	13.105.099			6	1.777.846				500.000	15.382.945	616.400	115.600	77.100	153.800	55.000		200.000		481.000			1.698.900	13.684.045	
67	HL-03375	Phạm Văn Dương	6.367.000	15	10.973,6	10.852.201			6	1.469.308				500.000	12.821.509	509.400	95.600	63.700	128.200	55.000	46.698	200.000					1.098.598	11.722.911	
68	HL-03382	Mai Văn Doanh	6.367.000	17	14.056,9	13.901.391			6	1.469.308	293.000	439.500		500.000	16.603.199	509.400	95.600	63.700	166.000	55.000	399.162	200.000		292.000			1.780.862	14.822.337	
69	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	7.704.000	13	10.835,0	10.715.134			6	1.777.846				500.000	12.992.980	616.400	115.600	77.100	129.900	55.000		200.000		274.650			1.468.650	11.524.330	
70	HL-03420	Vũ Thành Long	6.367.000	12	9.898,9	9.789.390			7	1.714.192				250.000	11.753.582	509.400	95.600	63.700	117.500	55.000	322.541	200.000					1.363.741	10.389.841	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
71	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	6.367.000	15	13.512,4	13.362.914			6	1.469.308				500.000	15.332.222	509.400	95.600	63.700	153.300	55.000		200.000					1.077.000	14.255.222	
72	HL-03458	Triệu Đình Toàn	6.367.000	11	9.328,0	9.224.806			6	1.469.308				250.000	10.944.114	509.400	95.600	63.700	109.400	55.000		200.000					1.033.100	9.911.014	
73	HL-03459	Bùi Văn Thìn	5.305.000	10	9.517,2	9.411.913			6	1.224.231				250.000	10.886.144	424.500	79.600	53.100	108.900	55.000	189.549	200.000					1.110.649	9.775.495	
74	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	5.305.000	14	11.424,6	11.298.211			6	1.224.231				500.000	13.022.442	424.500	79.600	53.100	130.200	55.000		200.000					942.400	12.080.042	
75	HL-03589	Tô Huy Ngọ	6.367.000	15	8.317,1	8.225.089			6	1.469.308	293.000	439.500		500.000	10.926.897	509.400	95.600	63.700	109.300	55.000	397.554	200.000					1.430.554	9.496.343	
76	HL-03630	Nông Văn Liền	6.367.000	16	12.588,4	12.449.136			6	1.469.308				500.000	14.418.444	509.400	95.600	63.700	144.200	55.000	410.734						1.278.634	13.139.810	
77	HL-04684	Bùi Văn Nhất	6.367.000	11	9.089,9	8.989.290			6	1.469.308				250.000	10.708.598	509.400	95.600	63.700	107.100	55.000	176.796	200.000					1.207.596	9.501.002	
78	HL-05037	Giàng A Cớ	5.305.000	10	6.960,0	6.883.003			6	1.224.231				250.000	8.357.234	424.500	79.600	53.100	83.600	55.000		200.000		246.325			1.142.125	7.215.109	
79	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	5.305.000	11	9.275,0	9.172.392			6	1.224.231				250.000	10.646.623	424.500	79.600	53.100	106.500	55.000		200.000					918.700	9.727.923	
80	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	5.305.000	17	15.324,1	15.154.572			6	1.224.231				500.000	16.878.803	424.500	79.600	53.100	168.800	55.000	86.807	200.000		212.000			1.279.807	15.598.996	
81	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	5.305.000	16	13.284,7	13.137.733			6	1.224.231				500.000	14.861.964	424.500	79.600	53.100	148.600	55.000	301.821	200.000					1.262.621	13.599.343	
82	HL-05351	Hoàng Như Thùy	5.305.000	10	7.950,6	7.862.644			6	1.224.231				250.000	9.336.875	424.500	79.600	53.100	93.400	55.000	790.022	200.000					1.695.622	7.641.253	
83	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	4.867.000	12	10.014,4	9.903.612			6	1.123.154				250.000	11.276.766	389.400	73.100	48.700	112.800	55.000	583.823	200.000		225.000			1.687.823	9.588.943	
84	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	4.867.000	8	6.121,0	6.053.284			6	1.123.154				250.000	7.426.438	389.400	73.100	48.700	74.300	55.000		200.000					840.500	6.585.938	
85	HL-05630	Đoàn Tân Long	6.367.000	16	9.370,9	9.267.231			6	1.469.308				500.000	11.236.539	509.400	95.600	63.700	112.400	55.000	267.833	200.000					1.303.933	9.932.606	
86	HL-05656	Lò Văn Sinh	5.305.000	12	9.959,0	9.848.825			6	1.224.231				250.000	11.323.056	424.500	79.600	53.100	113.200	55.000	866.980	200.000		221.000			2.013.380	9.309.676	
87	HL-05706	Giàng A Tổng	5.305.000	15	13.763,2	13.610.940			6	1.224.231				500.000	15.335.171	424.500	79.600	53.100	153.400	55.000	709.528	200.000		241.100	364.000		2.280.228	13.054.943	
88	HL-05711	Triệu Tòn Pham	5.305.000	5	4.138,1	4.092.271	10	2.040.385	6	1.224.231					7.356.887	424.500	79.600	53.100	73.600	55.000	654.731	200.000		241.100			1.781.631	5.575.256	
89	HL-05912	Vũ Văn Biển	4.867.000	9	6.131,0	6.063.174			6	1.123.154				250.000	7.436.328	389.400	73.100	48.700	74.400	55.000		200.000					840.600	6.595.728	
90	HL-06072	Hoàng Văn Như	4.867.000	14	9.610,7	9.504.378	2	374.385	6	1.123.154				500.000	11.501.917	389.400	73.100	48.700	115.000	55.000		200.000		220.000	312.000		1.413.200	10.088.717	
91	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	4.867.000	12	9.260,9	9.158.448	2	374.385	6	1.123.154				250.000	10.905.987	389.400	73.100	48.700	109.100	55.000	302.323	200.000					1.177.623	9.728.364	
92	HL-06114	Trần Văn Ước	4.867.000	15	12.050,5	11.917.187			6	1.123.154				500.000	13.540.341	389.400	73.100	48.700	135.400	55.000	125.597	200.000					1.027.197	12.513.144	
93	HL-06168	Bùi Văn Hinh	4.867.000	15	11.574,2	11.446.156			6	1.123.154				500.000	13.069.310	389.400	73.100	48.700	130.700	55.000		200.000		236.325			1.133.225	11.936.085	
94	HL-06198	Đào Trọng Hùng	4.867.000	13	12.909,6	12.766.783	2	374.385	6	1.123.154				500.000	14.764.322	389.400	73.100	48.700	147.600	55.000	461.962	200.000					1.375.762	13.388.560	
95	HL-06330	Lê Văn Liêm	4.867.000	10	6.840,0	6.764.330			6	1.123.154				250.000	8.137.484	389.400	73.100	48.700	81.400	55.000		200.000					847.600	7.289.884	
96	HL-06364	Trần Văn Hùng	4.867.000	7	4.665,0	4.613.392	7	1.310.346	6	1.123.154				250.000	7.296.892	389.400	73.100	48.700	73.000	55.000							639.200	6.657.692	
97	HL-06770	Ban Văn Khánh	4.636.000	8	4.889,0	4.834.914			6	1.069.846				250.000	6.154.760	370.900	69.600	46.400	61.500	55.000		200.000		279.333	286.000		1.368.733	4.786.027	
98	HL-06861	Bùi Văn Khánh	4.636.000	12	10.653,5	10.535.642			6	1.069.846				250.000	11.855.488	370.900	69.600	46.400	118.600	55.000		200.000					860.500	10.994.988	
99	HL-06863	Bùi Văn Tiến	4.636.000	15	14.036,0	13.880.722			6	1.069.846				500.000	15.450.568	370.900	69.600	46.400	154.500	55.000	113.368	200.000					1.009.768	14.440.800	
100	HL-06938	Phàng A Chú	4.636.000	4	3.441,0	3.402.933	7	1.248.154	6	1.069.846					5.720.933	370.900	69.600	46.400	57.200	55.000				246.000			845.100	4.875.833	
101	HL-06942	Giàng A Chiu	4.636.000	10	6.589,0	6.516.107			6	1.069.846				250.000	7.835.953	370.900	69.600	46.400	78.400	55.000		200.000		246.325			1.066.625	6.769.328	
102	HL-06954	Lý Văn Hai	4.636.000	14	11.888,8	11.757.276			6	1.069.846				500.000	13.327.122	370.900	69.600	46.400	133.300	55.000		200.000					875.200	12.451.922	
103	HL-06971	Chảo Láo Tả	4.636.000	9	6.948,0	6.871.135			6	1.069.846				250.000	8.190.981	370.900	69.600	46.400	81.900	55.000		200.000		448.000		494.000	1.765.800	6.425.181	
104	HL-06973	Trần Văn Yên	4.636.000	12	10.175,0	10.062.436			6	1.069.846				250.000	11.382.282	370.900	69.600	46.400	113.800	55.000	196.900	200.000		203.000		494.000	1.749.600	9.632.682	
105	HL-06974	Hoàng Văn Điều	4.636.000	13	10.481,9	10.365.940			6	1.069.846				500.000	11.935.786	370.900	69.600	46.400	119.400	55.000	543.646	200.000		262.333		312.000	1.979.279	9.956.507	
106	HL-06988	Lê Bá Tâm	4.636.000	11	7.772,1	7.686.118			6	1.069.846				250.000	9.005.964	370.900	69.600	46.400	90.100	55.000							632.000	8.373.964	
107	HL-06989	Nguyễn Văn Quân	4.636.000	11	8.296,0	8.204.223			6	1.069.846				250.000	9.524.069	370.900	69.600	46.400	95.200	55.000		200.000		183.000	390.000		1.410.100	8.113.969	
108	HL-07042	Phạm Văn Huy	4.636.000	15	12.216,6	12.081.450			6	1.069.846				500.000	13.651.296	370.900	69.600	46.400	136.500	55.000		200.000		201.000	338.000		1.417.400	12.233.896	
109	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	4.636.000	9	5.749,0	5.685.400			6	1.069.846				250.000	7.005.246	370.900	69.600	46.400	70.100	55.000							612.000	6.393.246	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	TT vé xe ca	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
110	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	4.636.000	12	9.840,6	9.731.735			6	1.069.846				250.000	11.051.581	370.900	69.600	46.400	110.500	55.000				225.325	260.000		1.137.725	9.913.856	
111	HL-07112	Lục Văn Miên	4.636.000	11	8.086,0	7.996.546			6	1.069.846				250.000	9.316.392	370.900	69.600	46.400	93.200	55.000		200.000		238.000	364.000		1.437.100	7.879.292	
112	HS19-288	Vi Hồng Thức		9	6.036,0	5.969.225								250.000	6.219.225					55.000					130.000		185.000	6.034.225	
113	HS19-352	Trịnh Bá Tự		3	2.298,0	2.272.578									2.272.578					55.000	227.258						282.258	1.990.320	
114	HS19-386	Hoàng Phúc Đức		15	10.730,5	10.611.790								500.000	11.111.790					55.000				263.000		546.000	864.000	10.247.790	
115	HS19-397	Hà Văn Chiến		15	11.249,7	11.125.246								500.000	11.625.246					55.000							55.000	11.570.246	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**58**	**22.086,9**	**21.842.556**			**18**	**3.753.924**			**33.995**		**25.630.475**	**1.301.600**	**244.200**	**162.800**	**256.300**	**165.000**		**600.000**					**2.729.900**	**22.900.575**	
116	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.595.000	18	4.950,0	4.895.239			6	1.060.385			33.995		5.989.619	367.700	69.000	46.000	59.900	55.000		200.000					797.600	5.192.019	
117	HL-03242	Trần Văn Chung	6.367.000	20	8.401,8	8.308.852			6	1.469.308					9.778.160	509.400	95.600	63.700	97.800	55.000		200.000					1.021.500	8.756.660	
118	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	5.305.000	20	8.735,1	8.638.465			6	1.224.231					9.862.696	424.500	79.600	53.100	98.600	55.000		200.000					910.800	8.951.896	
Tổng cộng				**1.455**	**1.053.201,0**	**1.053.809.700**	**63**	**13.797.079**	**677**	**145.528.848**	**1.172.000**	**1.758.000**	**76.402**	**35.650.000**	**1.251.792.029**	**44.764.700**	**8.398.300**	**5.599.700**	**12.163.600**	**6.490.000**	**18.302.952**	**18.000.000**	**963.659**	**11.638.092**	**6.682.000**	**3.536.000**	**136.539.003**	**1.115.253.026**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng